

Tây Ninh, ngày tháng năm 2025

## BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

### I. TỔNG QUÁT

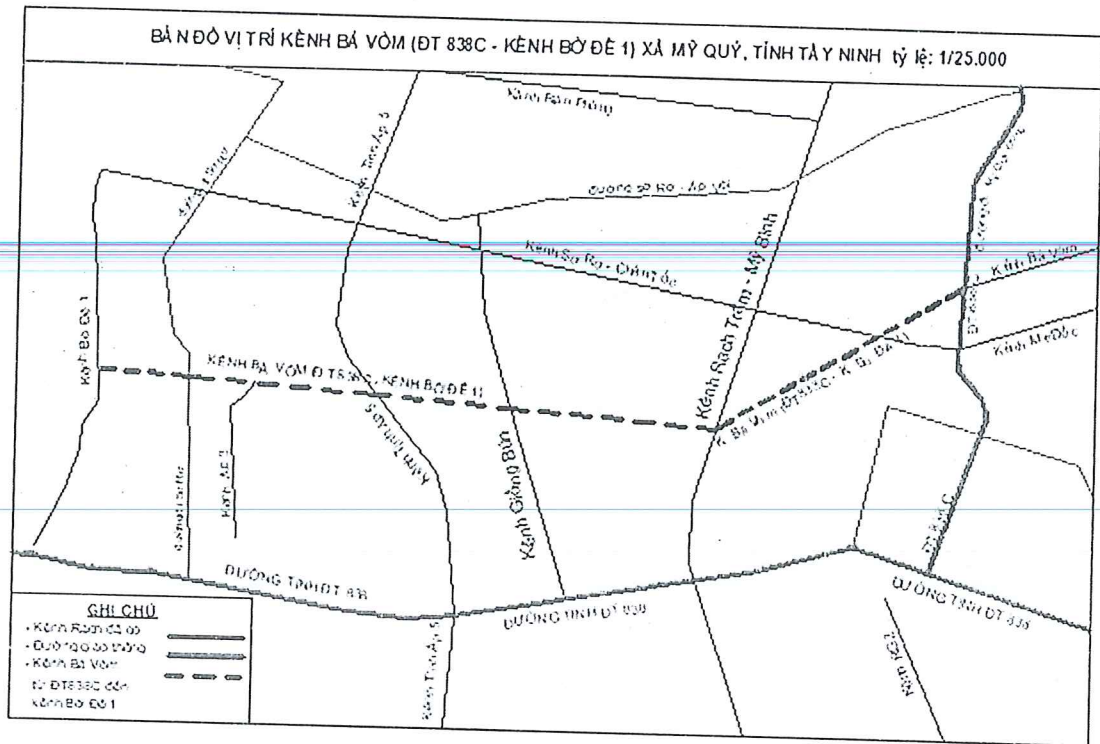
#### 1. Tên công trình:

Nạo vét, kết hợp san sửa bờ kênh Bà Vòm (ĐT838C - kênh Bờ Đê 1)

#### 2. Địa điểm xây dựng:

Công trình thuộc địa bàn xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ của tỉnh Long An)

#### 3. Bản đồ khu vực công trình:



#### 4. Chủ đầu tư:

- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Tây Ninh.
- Chủ đầu tư công trình: Sở Nông nghiệp và Môi Trường tỉnh Tây Ninh uỷ quyền cho Trung Tâm Thủy Lợi Và Nước Sạch.
- Quản lý thực hiện công trình: Trung Tâm Thủy Lợi Và Nước Sạch.

#### 5. Đơn vị tư vấn và nhân sự tham gia lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Đơn vị tư vấn lập báo cáo KTKT: Công Ty TNHH Thái Thành
- Nhân sự chính tham gia:
  - + Chủ nhiệm thiết kế: Nguyễn Thái Học
  - + Chủ trì thiết kế: Võ Tá Khương
  - + Thiết kế: Nguyễn Hữu Tân
  - + Chủ trì dự toán: Trần Như Thái

## **6. Thời gian lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật:**

Tháng năm 2025

## **7. Những căn cứ để lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật:**

- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây Dựng về quản lý hoạt động xây dựng.
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính Phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- TCVN 12845:2020: Công trình thủy lợi thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

## **8. Tóm tắt các chỉ tiêu chính của dự án:**

### **a. Mục tiêu dự án:**

- Khai thác tiềm năng mặt đất, mặt nước sẵn có phát triển kinh tế nông nghiệp vùng Đồng Tháp Mười.
- Cải tạo môi trường.
- Từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông. Tạo việc thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, vật tư nông nghiệp để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

### **b. Nhiệm vụ dự án:**

- Nạo vét kênh dẫn nước tưới cho 790 ha đất sản xuất nông nghiệp và tiêu mư tháng 6 cho 990 ha đất trong khu vực.
- Kênh kết hợp làm đường giao thông thủy cho ghe, tàu tải trọng 5-10 tấn lưu thông vận chuyển hàng hóa nông sản.
- Sửa chữa bờ đê đảm bảo ngăn lũ chủ động sản xuất cho 790 ha đất canh tác lúa công nghệ cao.
- Đê kết hợp làm nền đường GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.
- Trải đá 0\*4 để kiên cố hóa mặt đê đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại cho người dân trong khu vực.
- Từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

### **c. Quy mô dự án:**

- Nhóm dự án: nhóm C
- Loại công trình: công trình Nông nghiệp phát triển nông thôn
- Cấp công trình: cấp IV

### **d. Tiêu chuẩn thiết kế:**

#### **\* Các tiêu chuẩn áp dụng trong khảo sát địa hình:**

- Nghị định số 134/2007/NĐ-CP ngày 15/12/2004 của Chính phủ quy định về đơn vị đo lường chính thức.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 11:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Xây dựng lưới độ cao ban hành theo Quyết định số 11/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- Ký hiệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 ban hành theo Quyết định số 1125/ĐĐBĐ ngày 19/11/1994 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chính.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8478:2018 Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8477: 2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

**\* Các tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế:**

- TCVN 4118-2012: Hệ thống tưới tiêu. Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4253 - 2012: Nền các công trình thủy công – tiêu chuẩn thiết kế.

- Nghị định số: 29/2011/NĐ - CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

- QCVN-04-05: 2012/BNNPTNT quy chuẩn Quốc gia về công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế.

- TCVN 12845:2020 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4118:2021: Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn chuyên nước – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9902-2016: Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/07/2022: Hướng dẫn một số chỉ tiêu trong tiêu chí về giao thông thuộc tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

**\* Các tiêu chuẩn áp dụng trong thi công và nghiệm thu:**

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4055:2012 - Tổ chức thi công.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4447:2012 - Công tác đất - Thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8859:2011- Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu.

- Các tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn ngành có liên quan.

**\* Các qui phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật tham khảo:**

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4086:1985 - An toàn điện trong xây dựng.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3254:1989 - An toàn cháy trong xây dựng.

- Hoàn thiện mặt bằng xây dựng - Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4516-1988.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5308:199-Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng.

**e. Thông số cơ bản:**

- Nạo vét kênh:

+ Chiều dài tuyến công trình: 5.950 m;

+ Cao trình đáy kênh từ: -1,80m đến -2,00m;

+ Chiều rộng đáy kênh: 3m đến 5 mét;

+ Độ dốc mái kênh: 1,00.

- San sửa bờ kênh hai bên:

+ Chiều rộng mặt đê :  $b = 5\text{m};$

+ Cao trình mặt đê:  $Z = +2,50\text{m};$

+ Độ dốc mái ta luy:  $m = 1,50$

+ Lưu không:  $Lk \geq 2\text{ m}$

*Riêng bờ trái từ K3+250 đến K5+365 đã trải đá và bê tông nên không đắp.*

+ Trãi đá 0\*4 cm mặt đê kết hợp làm đường GTNT từ K0+00 đến K5+950;

Bờ Trái:

Chiều rộng: b = 3,50 mét ;

Chiều dày: h = 15 cm;

Bờ Phải:

Chiều rộng: b = 2,00 mét ;

Chiều dày: h = 12 cm;

**f. Các hạng mục công trình:**

Công trình có 3 hạng mục:

Nạo vét kênh;

San sửa đê;

Trãi đá bờ đê.

**g. Vốn đầu tư xây dựng:**

Tổng vốn đầu tư: **3.419.682.000 đồng**

Chi phí giải phóng mặt bằng	G <sub>MB</sub>	21.437.000 đồng
1 Giá trị dự toán xây dựng	G <sub>XD</sub>	2.499.455.000 đồng
2 Chi phí QLDA	G <sub>QLDA</sub>	76.405.000 đồng
3 Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G <sub>TV</sub>	406.681.000 đồng
4 Chi phí khác	G <sub>K</sub>	87.924.000 đồng
5 Chi phí dự phòng	G <sub>DP</sub>	327.780.000 đồng

**h. Diện tích sử dụng đất:**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng đoạn Trung tâm Thủy lợi và Nước sạch đầu tư:

+ Hai bên từ K2+070 đến K5+950 từ mép kênh vào trong đồng: 12 m.

+ Bờ trái từ K3+250 đến K5+365 đã trải đá và bê tông nên giữ nguyên.

- Diện tích mất đất vĩnh viễn: 23.220 m<sup>2</sup>.

**i. Thời hạn sử dụng công trình:**

Căn cứ Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 công trình có thời hạn sử dụng là 10 năm.

**II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ:**

**1. Điều kiện tự nhiên và xã hội:**

**a. Điều kiện địa hình:**

\* Vị trí, giới hạn công trình:

Công trình thuộc địa bàn xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh.

Nạo vét, kết hợp san sửa bờ kênh Bà Vòm (ĐT838C - kênh Bờ Đê 1) bắt đầu từ đường tỉnh ĐT838C theo tuyến kênh hiện có đến kênh Bờ Đê 1, dài 5.950 mét; Lưu vực kênh giới hạn như sau:

Phía Bắc giáp lưu vực kênh Sơ Rơ – Chân Tóc;

Phía Đông giáp đường từ ĐT 838C;

Phía Nam giáp đường ĐT 838 đi Tho Mo

Phía Tây giáp kênh Bờ Đê.  
Tổng diện tích tự nhiên 990 ha.  
Diện tích đất nông nghiệp: 790 ha.

**\* Địa hình, địa mạo**

Khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, chênh lệch cao độ không cao, tài liệu đo đạc khảo sát của công ty TNHH Thái Thành cho thấy:

Cao độ bình quân max: + 1,70 m  
Cao độ bình quân min: + 0,80 m  
Cao độ bình quân khu vực: + 1,25 m

**\* Thổ nhưỡng:**

Theo tài liệu điều tra của sở Khoa học và Môi trường tỉnh Tây Ninh thổ nhưỡng trong khu vực như sau:

- Đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ
- Đất xám nhiễm phèn

Nhìn chung việc sử dụng các biện pháp nông nghiệp kết hợp với biện pháp thủy lợi khu vực có nhiều triển vọng phát triển về trồng lúa và trồng các loại cây rau màu cũng như cây công nghiệp.

**b. Điều kiện địa chất:**

Tài liệu khảo sát địa chất của công ty TNHH Thái Thành ở độ sâu  $\leq 4$  mét khu vực xây dựng gồm 2 lớp đất phân theo phương tiện thi công máy đào cơ giới bộ như sau:

**Đất cấp 1:**

Đây là lớp đất mặt, hiện diện trên toàn tuyến công trình. Bề dày trung bình 1,70 m.

Đất phù sa, đất cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50 đến 150 kg/m<sup>3</sup>.

Đất sét vàng hay sét trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm

**Đất cấp 2:**

Đây là lớp đất nằm liền kề bên dưới lớp đất cấp 1 bề dày trung bình 2,30m:

Đất sét, đất sét pha cát ngậm nước nhưng chưa thành bùn.

Đất sét nặng, kết cấu chặt.

Đất sét pha sỏi non

Căn cứ vào cấu trúc địa chất và yêu cầu của phương án khảo sát;

Căn cứ vào thông tư số 12 /BXD-VP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Chúng tôi phân cấp đất theo phương tiện thi công máy đào CGB như sau:

**BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT**

Thứ tự lớp đất	Phương tiện thi công	Bề dày trung bình (m)	Chiều dài Tính toán (m)	GHI CHÚ
1	Đất cấp 1	1,70	5.950	
2	Đất cấp 2	2,30	5.950	

Tóm lại, địa chất công trình như sau:

- Với độ sâu khảo sát 4,00 m; khu vực xây dựng bắt gặp 2 tầng đất theo thứ tự từ trên xuống là Holoxen và Pleistoxen.

- Bên trên mặt là các lớp đất trồng trọt và đất sét thuộc tầng Holoxen ở trạng thái mềm

yếu lẫn nhiều hữu cơ, thuộc loại đất yếu có độ biến dạng lớn và độ ổn định kém. Chúng bao phủ toàn bộ diện tích khu vực khảo sát với bề dày trung bình 1,70 m. Khi xây dựng công trình trên nền đất này sẽ xảy ra nhiều hiện tượng địa chất bất lợi.

- Bên dưới là 2 lớp đất sét xám trắng, đốm vàng và sét nâu đỏ thuộc tầng Pleistocen có trạng thái từ dẻo cứng đến nửa cứng, bề dày bất gập trung bình là 2,30m, độ ổn định tương đối cao, cách nước tốt, thích hợp với việc xây dựng công trình.

**\* Lớp bồi lắng lòng kênh:**

Đọc theo tuyến công trình đo từ K1+800 đến K5+950 do Trung Tâm thủy lợi và Nước sạch Dầu tư đã khảo sát 15 vị trí dưới lòng kênh cũ để thăm dò lớp đất bồi lắng. Mỗi vị trí 3 điểm, tổng cộng 45 điểm.

Kết quả như sau:

STT	VỊ TRÍ	Cách mép kênh Trái 02 mét	Giữa lòng kênh cũ	Cách mép kênh Phải 02 mét	GHI CHÚ
1	K1+800	0,25	0,75	0,25	
2	K2+100	0,25	0,50	0,25	
3	K2+400	0,25	0,50	0,20	
4	K2+700	0,25	0,55	0,25	
5	K3+00	0,20	0,50	0,20	
6	K3+300	0,30	0,50	0,30	
7	K3+600	0,25	0,45	0,25	
8	K3+900	0,30	0,50	0,30	
9	K4+200	0,25	0,40	0,25	
10	K4+500	0,20	0,45	0,20	
11	K4+800	0,20	0,45	0,20	
12	K5+100	0,20	0,45	0,20	
13	K5+400	0,25	0,50	0,25	
14	K5+700	0,25	0,50	0,25	
15	K5+940	0,25	0,50	0,25	

**c. Điều kiện thủy văn, sông ngòi:**

Xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh nằm trong vùng chuyển tiếp từ miền Đông Nam bộ sang miền Tây Nam Bộ mang đặc điểm gió mùa nhiệt đới. Theo tài liệu quan trắc của trạm Hiệp Hòa tỉnh Tây Ninh và trạm Tân Sơn Nhất thành phố Hồ Chí Minh có các đặc trưng như sau:

**a)- Nhiệt độ:**

- Nhiệt độ tương đối cao và ổn định, bình quân nhiều năm: 27°C
- Nhiệt độ bình quân giữa các tháng biến đổi ít, chênh lệch từ 3°C đến 4°C.
- Tháng 04 là tháng nóng nhất có nhiệt độ trung bình: 29°C.
- Tháng 01 là tháng lạnh nhất có nhiệt độ trung bình: 25°C.

**b)- Bốc hơi:**

- Tổng lượng bốc hơi bình quân nhiều năm tương đối lớn: 1350mm

- Lượng bốc hơi cao tập trung vào các tháng: 2+3+4 trung bình: 5,70mm/Ngày-đêm.
- Lượng bốc hơi thấp tập trung vào các tháng: 9+10+11 trung bình: 2,30 đến 2.80mm/Ngày-đêm.

**c)- Gió:**

- Khu vực chịu ảnh hưởng của 3 loại gió mùa:
  - + Gió Bắc và Đông Bắc xuất hiện vào các tháng 11 đến tháng 02 năm sau, tốc độ bình quân 2-3m/s, khô, ít mưa.
  - + Gió Nam và Đông Nam xuất hiện vào các tháng 02+3+4, tốc độ bình quân 2,5-3m/s, khô, ít mưa.
  - + Gió Tây và Tây Nam xuất hiện vào các tháng 6 đến tháng 9, tốc độ bình quân 3-3,5m/s, ẩm, mưa nhiều.

**d)- Mưa:**

Khu vực nằm trong vùng mưa nhỏ của đồng bằng sông Cửu Long, theo tài liệu đo mưa của trạm Mộc Hóa:

- + Lượng mưa bình quân năm: 1440 mm
- + Lượng mưa năm max : 2057 mm
- + Lượng mưa năm min : 643 mm

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11, lượng mưa chiếm khoảng 90% lượng mưa cả năm

Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm; tháng 12 là tháng giao mùa chuyển tiếp.

**e)- Chế độ nước mặt:**

Nước mặt đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và giao thông đường thủy cũng như đời sống sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Nguồn nước này phụ thuộc vào 2 nguồn chính là:

+ Nước mưa: do lượng mưa hàng năm mang lại cho sản xuất Hè – Thu và cung cấp nước sinh hoạt cho người dân.

+ Nước sông: từ sông Vàm Cỏ Đông và nước xả của hồ Dầu Tiếng. Nguồn nước này do mưa lũ mang về trong mùa mưa và nước từ hồ Dầu Tiếng xả ra về mùa khô được thủy triều đẩy lên.

Sông Vàm Cỏ Đông trực tiếp ảnh hưởng đến khu vực, tài liệu quan trắc tại trạm Hiệp Hòa như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Q (m <sup>3</sup> /s)	29,2	16,9	10,1	9,1	15,4	66	95	59	133	304	180	41,2

Tài liệu đặc trưng tại 2 trạm Gò Dầu Hạ và Bến Lức

Đặc trưng	Max	Min
Gò Dầu Hạ	+1,21	-1,18
Hiệp Hòa	+1,67	-0,78
Bến Lức	+1,23	-1,96

Mô hình triều tiêu tháng 6, P=50% tại trạm Bến Lức

Giờ Ngày	1	3	5	7	9	11	3	15	17	19	21	23
1	36	52	18	-46	-63	22	65	68	65	-35	-80	-100
2	6	52	56	10	-48	0	56	70	42	-34	86	-124
3	-20	49	62	32	-28	-20	53	73	68	-04	-60	-106
4	-128	18	59	66	3	-42	26	67	73	12	-48	-100
5	-142	-48	53	67	30	-32	-10	68	69	92	-46	-101

Trạm Gò Dầu Hạ cùng kỳ

Giờ Ngày	1	3	5	7	9	11	13	15	17	19	21	23
1	-14	27	41	41	6	-9	19	48	56	57	26	11
2	-9	10	42	50	33	10	10	46	58	59	25	7
3	-15	-19	32	44	49	16	13	39	57	62	38	16
4	-5	-31	12	38	48	40	10	21	56	60	49	18
5	-1	-26	-22	29	42	49	15	9	45	55	54	19

Mức nước đỉnh – chân triều bình quân

Trạm	Đặc trưng	Tháng				
		1	2	3	4	5
Xuân Khánh	Đỉnh	50	37	33	26	25
	Chân	-47	-68	-72	-83	-91
Hiệp Hòa	Đỉnh	51	48	43	43	29
	Chân	-32	-43	-45	-45	-57

Tình hình sông, rạch nguồn nước:

Kênh Rạch Tràm – Mỹ Bình là nguồn cung cấp nước tưới, tiêu chính cho khu vực.

Ngoài ra còn có kênh Sơ Rơ Chân Tóc và các kênh Tỉnh, kênh Gò Bún ảnh hưởng tới công trình.

\* **Chế độ nước ngầm:**

Theo tài liệu thủy văn những giếng khoan lấy nước ăn của nhân dân trong vùng cho thấy chất lượng nước tương đối tốt, trữ lượng do chưa được nghiên cứu nên chủ yếu cung cấp nước cho sinh hoạt.

**c)- Mục nước lũ:**

Khu vực nằm gần bên sông Vàm Cỏ Đông nên hàng năm chịu ngập úng do lũ gây nên. Mục nước lũ lớn nhất đo được tại thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ vào ngày 19/10/2000 là 1,70 mét (cao độ Hòn Dấu).

**\* Tình hình mặn:**

Trước đây khi công trình thủy lợi Dầu Tiếng tỉnh Tây Ninh chưa được xây dựng thì hàng năm nước mặn từ Biển Đông theo thủy triều dâng lên trên sông Vàm Cỏ Đông ảnh hưởng tới tận Gò Dầu Hạ tỉnh Tây Ninh. Tại trạm Hiệp Hòa độ mặn 2g/lít nước kéo dài 80 ngày, độ mặn 4g/lít nước kéo dài 60 ngày.

Năm 1986 công trình hồ Dầu Tiếng hoàn thành xả một phần nước ngọt cho sông Vàm Cỏ Đông để đẩy lùi nước mặn xuống hạ lưu sông Vàm Cỏ nên nước ngọt có hầu như hết năm.

Tuy nhiên trong một vài năm gần đây do biến đổi khí hậu có đôi khi tháng 3 hoặc tháng 4 có nước mặn do thủy triều đưa lên chảy vào khu vực.

**d. Điều kiện xã hội, dân sinh kinh tế:**

Xã Mỹ Quý là xã biên giới có cửa khẩu Tho Mo sang Campuchia, có đường tỉnh ĐT838 nối từ các trung tâm kinh tế trong nước lên biên giới.

Đường thủy có sông Vàm Cỏ Đông và trục kênh lớn: kênh Rạch Tràm – Mỹ Bình thuận lợi cho các tàu, ghe vận chuyển đường thủy.

Khu vực xây dựng công trình chủ yếu sản xuất nông nghiệp trong đó cây lúa là chính, ngoài ra còn một số cây ăn trái, cây hòa màu.

Hiện nay các cánh đồng đã có đê bao ngăn lũ chủ động sản xuất, các ấp có đường nhựa, đường bê tông và đường trải đá phục vụ đầy đủ nhu cầu đi lại sinh hoạt của nhân dân. UBND xã nằm ngay cạnh đường tỉnh ĐT838C nối với các trung tâm kinh tế xung quanh bằng đường nhựa.

Điện nước cơ bản đảm bảo nhu cầu sinh hoạt và đời sống dân sinh.

Người dân đã được xóa mù chữ, được phổ cập hết tiểu học và trung học cơ sở, chất lượng giáo dục đang đã nâng cao, không có học sinh bỏ học.

Nguồn thu nhập chính lấy từ nghề Nông: chủ yếu là trồng lúa, trồng chanh, trồng hoa màu và một phần nhỏ từ chăn nuôi, dịch vụ.

**2. Nhu cầu thị trường và quy hoạch phát triển:**

**a. Phân tích thị trường:**

Gần đây thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản liên tục biến động tăng giảm thất thường làm đời sống người dân gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân dẫn đến hiện tượng trên bao gồm nhiều yếu tố như: diện tích sản xuất không ổn định, không có sự liên kết giữa các vùng với nhau, chất lượng giống cây trồng không cao, sản phẩm tạo ra năng suất thất thường gặp nhiều rủi ro, lao động nông nghiệp khan hiếm, giá thành đầu tư cao hạn chế tình trạng cạnh tranh trên thương trường dẫn đến hiệu quả trong việc khai thác sử dụng tài nguyên đất mặt thấp.

Để khắc phục các vấn đề nêu trên cần xây dựng cơ cấu sản xuất và cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu sản xuất đồng thời sản phẩm làm ra phù hợp với yêu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, những năm qua, sản xuất công nghiệp, thương mại, và dịch vụ cũng phát triển khá nhanh, gắn với việc nâng cấp chỉnh trang đô thị và phát triển khu

kinh tế cửa khẩu.

### **b. Quy hoạch phát triển kinh tế khu vực:**

- Xã Mỹ Quý là vùng trồng lúa, có những cánh đồng lớn sản xuất theo công nghệ cao theo quy mô sản xuất lớn.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh về kinh tế - xã hội gắn liền với việc phát triển kết cấu hạ tầng; tích cực thu hút đầu tư phát triển đồng bộ giữa công nghiệp và thương mại - dịch vụ; chú trọng phát triển lĩnh vực đô thị và tích cực xây dựng nông thôn mới; tiếp tục chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, gắn sản xuất với thị trường và phát huy tính bền vững, ổn định trong phát triển; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của toàn nền kinh tế.

- Huy động các nguồn lực, tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút nguồn lực từ bên ngoài và chuyển hóa thành nội lực; phát triển nguồn nhân lực, coi trọng phát huy nhân tố con người, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và trình độ dân trí cho nhân dân kết hợp với thu hút nguồn lực chất lượng cao, phát triển ứng dụng khoa học công nghệ.

- Phát triển bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với chỉ tiêu công bằng xã hội; phát triển kinh tế - xã hội kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội có tính đến khả năng phát sinh những điều chỉnh đơn vị, địa giới hành chính cấp huyện sau này nhằm tối ưu hóa phân bố không gian phát triển.

### **c. Quy hoạch sử dụng tổng hợp nước trong lưu vực:**

Xây dựng hệ thống kênh hoàn chỉnh, lấy kênh Rạch Tràm – Mỹ Bình là trục dẫn nước ngọt từ sông Vàm Cỏ Đông được hồ thủy lợi Dầu Tiếng điều tiết xuống cung cấp cho khu vực nhằm khai thác triệt để, góp phần tăng vụ, tăng năng suất cây trồng.

Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông thuận tiện giao lưu hàng hóa và đời sống dân sinh

### **3. Hiện trạng công trình:**

- Công trình thuộc địa bàn xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh.

- Ko xuất phát từ đường tỉnh ĐT838C tuyến theo kênh cũ có sẵn và Kf kết thúc tại kênh Bờ Đê 1, dài 5.950 mét.

Hiện trạng kênh:

+ Chiều dài kênh:	L = 5.950 m.
+ Bề rộng mặt kênh khoảng:	B = 9 m :- 14 m.
+ Cao trình đáy kênh:	Z = -0,50 m :- -1,10 m.
+ Lưu không:	Lk ≥ 2 mét.

Hiện đê hai bên:

+ Bờ kênh bên trái từ K0+00 đến K3+250 và từ K5+365 đến K5+950: rộng 2m đến 3,50 m; cao trình +1,50 đến +2,40 mét. Đoạn từ K3+250 đến K4+150 bờ kênh rộng 5 mét, cao trình +3,00m đã trải đá. Đoạn từ K4+150 đến K5+365 bờ kênh bê tông.

+ Bờ kênh bên phải rộng 2 m đến 3 m; cao trình +1,50 đến +2,60 mét

### **4. Sự cần thiết phải đầu tư:**

Công trình kênh Bà Vòm (ĐT838C - kênh Bờ Đê 1) được đầu tư xây dựng từ những năm 2000 để phục sản xuất.

Kênh thuộc vùng biên giới Việt Nam – Campuchia.

Đến nay trên 20 năm khai thác và sử dụng nên kênh đã bồi lắng nhiều không còn đủ năng lực dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông vận tải thủy để chuyên chở hàng hóa nông sản.

Hai bên bờ đê nhỏ, thấp chưa đạt yêu cầu kiểm soát lũ để bảo vệ sản xuất và đê kết hợp làm đường GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Vì vậy đầu tư Nạo vét, kết hợp san sửa bờ kênh Bà Vòm (ĐT838C - kênh Bờ Đê 1) vừa phục vụ sản xuất vừa phục vụ đời sống nhân dân để ổn định vùng biên giới là thực sự cần thiết.

### III. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG, BIỆN PHÁP CÔNG TRÌNH VÀ VỊ TRÍ XÂY DỰNG

#### 1. Mục tiêu đầu tư:

- Khai thác tiềm năng mặt đất, mặt nước sẵn có phát triển kinh tế nông nghiệp vùng.
- Cải tạo môi trường.
- Từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông. Tạo việc thuận lợi cho sản xuất và đời sống nhân dân đồng thời góp phần giữ vững an ninh quốc phòng nơi biên giới.

#### 2. Nhiệm vụ của dự án:

- Dẫn nước tưới cho 790 ha đất sản xuất, tiêu đầu mùa cho 990 ha đất trong khu vực.
- Bảo vệ kiểm soát lũ chủ động sản xuất.
- Cải thiện môi trường nước cho khu vực.

#### 3. Phân tích và lựa chọn giải pháp xây dựng và biện pháp công trình:

- Nạo vét kênh để dẫn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.
- Sử dụng đất nạo vét kênh đưa lên san sửa đê.
- Trải đá 0\*4 cm mặt đê nhằm kiên cố hóa đê và kết hợp làm đường GTNT.

#### 4. Vị trí xây dựng: đề xuất các phương án, phân tích và lựa chọn vị trí xây dựng tối ưu:

- Công trình Nạo vét, kết hợp san sửa bờ kênh Bà Vòm (ĐT838C - kênh Bờ Đê 1) bắt đầu từ đường tỉnh ĐT838C theo tuyến kênh hiện có đến kênh Bờ Đê 1, dài 5.950 mét.
- Tuyến được quy hoạch ngay từ ban đầu khi mới đầu tư xây dựng công trình từ những năm trước.
- Qua nhiều năm khai thác đến nay có hiệu quả, chúng tôi đã khảo sát toàn vùng và thấy hợp lý nên không có phương án khác.

### IV. QUY MÔ CÔNG TRÌNH:

#### 1/- Nạo vét kênh:

*Đoạn K0+00 (ĐT838C) đến K2+070 (kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình) huyện đầu tư*  
Nạo vét kênh:

Chiều rộng đáy kênh:	$b = 5\text{m};$
Cao trình đáy kênh:	$Z = -2,00\text{m};$
Độ dốc mái ta luy:	$m = 1,00$

San sửa đê hai bên:

Chiều rộng mặt đê:	$b = 5\text{m};$
Cao trình mặt đê:	$Z = +2,50\text{m};$
Độ dốc mái ta luy:	$m = 1,50$

Lưu không:  $Lk \geq 2 \text{ m}$   
Đoạn còn lại từ K2+070 (K.Rạch Tràm – Mỹ Bình) đến KF (kênh bờ Đê 1) tỉnh đầu tư  
Đoạn I: từ K2+070 đến K3+250 đất đắp 02 bên:

Chiều rộng đáy kênh:  $b = 5\text{m};$   
Cao trình đáy kênh:  $Z = -2,00\text{m};$   
Độ dốc mái ta luy:  $m = 1,00$

Đoạn II: từ K3+275 đến K4+500 đất đắp 01 bên bờ phải  
(bờ trái đường đá và đường bê tông):

Chiều rộng đáy kênh:  $b = 4\text{m};$   
Cao trình đáy kênh:  $Z = -2,00\text{m};$   
Độ dốc mái ta luy:  $m = 1,00$

Đoạn III: từ K4+500 đến K5+365 đất đắp 01 bên bờ phải  
(bờ trái đường bê tông):

Chiều rộng đáy kênh:  $b = 3\text{m};$   
Cao trình đáy kênh:  $Z = -1,80\text{m};$   
Độ dốc mái ta luy:  $m = 1,00$

Đoạn IV: từ K5+365 đến K5+950 đất đắp 02 bên:

Chiều rộng đáy kênh:  $b = 3\text{m};$   
Cao trình đáy kênh:  $Z = -1,80\text{m};$   
Độ dốc mái ta luy:  $m = 1,00$

2/- Sửa chữa bờ đê :

Chiều rộng mặt đê:  $b = 5\text{m};$   
Cao trình mặt đê:  $Z = +2,50\text{m};$   
Độ dốc mái ta luy:  $m = 1,50$   
Lưu không:  $Lk \geq 2 \text{ m}$

Riêng bờ Trái từ K3+275 đến K5+365 đã trải đá và bê tông nên không đắp.

3/- Trải đá 0\*4 cm mặt đê toàn tuyến từ K2+070 (kênh Rạch Tràm – Mỹ Bình) đến K5+950 (kênh bờ Đê 1):

Bờ Trái:

Chiều rộng:  $b = 3,50 \text{ mét};$   
Chiều dày:  $h = 15 \text{ cm};$

Riêng bờ Trái từ K3+275 đến K5+365 đã trải đá và bê tông nên trải thêm.

Bờ Phải:

Chiều rộng:  $b = 2,00 \text{ mét};$   
Chiều dày:  $h = 12 \text{ cm};$

Độ dốc ngang mặt trải đá :  $i_{\text{đá}} = 3\% ;$

Độ dốc ngang lề đường :  $i_{\text{ld}} = 4\% ;$

Hệ số đầm nén :  $k > 0,95$

## V. TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG VÀ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

### 1. Các tiêu chuẩn thiết kế áp dụng:

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4118:2021: Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn chuyển nước – Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 4253 - 2012: Nền các công trình thủy công – tiêu chuẩn thiết kế.

- Nghị định số: 29/2011/NĐ - CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.
- QCVN 04-05:2022/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về thiết kế.
- TCVN 9902-2016: Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông;
- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/07/2022: Hướng dẫn một số chỉ tiêu trong tiêu chí về giao thông thuộc tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

## 2. Giải pháp thiết kế:

### a. Thiết kế kênh:

- Giữ nguyên chiều rộng mặt cắt kênh hiện có.
- Nạo vét sâu theo yêu cầu dẫn nước tưới tiêu, đường giao thông thủy cho tàu, ghe tải trọng 5-10 tấn lưu thông.
- Cân đối khối lượng nạo vét kênh với khối lượng đắp đê để đắp.

### b. Thiết kế đê:

- Tận dụng bờ kênh có sẵn, mở rộng, tôn cao bằng đất nạo vét kênh và khai thác thêm từ kênh đưa lên.
- Bờ kênh phải đủ rộng, cao trình mặt đê, mái kênh hợp lý đảm bảo ổn định khi nước lũ về để chủ động sản xuất.
- Trải đá 0x4 cm mặt bờ kênh kết hợp làm đường GTNT đảm bảo ngăn lũ và triều cường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá nông sản trong khu vực.

## 3. Phương án bố trí mặt bằng tổng thể:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng từ mép bờ kênh hiện trạng:
  - + Vào bên trái: 12m.
  - + Vào bên phải: 12m.
- Diện tích mặt đất vĩnh viễn: 23.220 m<sup>2</sup>.
- Công trình thi công trong phạm vi giải phóng mặt bằng.

## 4. An toàn lao động và bảo vệ môi trường:

### \* Tại lán trại:

- Phải triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét, bảo vệ môi trường, an toàn lao động mà Nhà nước đã ban hành. Ngoài ra cần chú ý thực hiện các điều sau:
  - Ở những nơi có thể xảy ra đám cháy (kho, nơi chứa nhiên liệu, nơi nấu nướng, sinh hoạt...) phải có sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.
  - Nơi nấu nướng phải cách xa các vật liệu dễ cháy ít nhất là 50m.

### \* Tại hiện trường thi công:

- Trước khi thi công phải đặt biển báo “công trường“, biển báo hạn chế tốc độ xe ở đầu và cuối tuyến thi công, bố trí người và bảng hướng dẫn đường tránh cho các loại phương tiện giao thông; quy định sơ đồ di chuyển của xe vận chuyển đá.
- Công nhân phải có quần áo bảo hộ lao động.
- Trước mỗi ca làm việc phải kiểm tra tất cả các máy móc và thiết bị thi công.
- Phải có những phương tiện y tế để sơ cứu, đặc biệt là sơ cứu khi bị bỏng.

- Khi thi công xong phải dọn dẹp, không để đá lấp cống rãnh, rơi vãi trên đường vận chuyển.

**\* Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước:**

- Cấm thải các chất thải rắn, chất thải độc và xăng dầu cặn máy thi công, hạn chế làm tăng độ đục trong quá trình thi công.

- Chất thải cần phải được thu gom và xử lý, tránh việc xả các loại chất thải trực tiếp vào nguồn nước.

- Cần có sự giám sát thi công và giám sát môi trường cho từng hạng mục công trình.

**\* Biện pháp giảm thiểu sạt lở và xói mòn đất:**

- Khi thi công nhà thầu phải đảm bảo khoảng lưu không theo hồ sơ thiết kế.

- Khi tập kết vật liệu, nhà thầu cần lựa chọn bãi tập kết chắc chắn, không tập kết vật liệu tại sát bờ sông, bờ kênh tránh sạt lở bờ.

- Tiến hành gia cố bờ tại các vị trí xung yếu theo như hồ sơ thiết kế trước khi tiến hành đắp đê.

- Theo như hồ sơ thiết kế đất đắp đê được khai thác tại mỏ và vận chuyển đến đắp, nhà thầu không được khai thác đất tại chỗ để đắp đê.

- Hạn chế phát quang lớp phủ thực vật, cây cối nếu không ảnh hưởng đến phạm vi thi công, nhanh chóng trồng lại cây phục hồi thảm phủ thực vật, trồng cây tại những vùng đất đê bao, mái dốc nhằm ổn định mái dốc và chống sạt lở.

## **VI. BIỆN PHÁP VÀ TỔ CHỨC XÂY DỰNG, CHỈ DẪN KỸ THUẬT VÀ TIẾN ĐỘ THI CÔNG**

### **1. Biện pháp thi công:**

- Thi công nạo vét kênh bằng máy đào cơ giới bộ loại gàu 0,80 m<sup>3</sup> đất đỏ:

+ 02 bên từ K2+070 đến K3+250 và từ K5+365 đến K5+950.

+ 01 bên bờ phải từ K3+250 đến K5+365.

- Thi công đắp đê bằng máy lu, máy ủi. Trường hợp đất sử dụng để đắp đê chưa thể sử dụng máy lu, máy ủi thì cho phép sử dụng máy đào để san đê nhưng phải đắp từng lớp và có bù lún 10 cm.

- Thi công đóng cừ bằng máy đào gàu 0,5m<sup>3</sup>.

### **2. Tiến độ thi công:**

Công trình có khối lượng không lớn, các hạng mục thi công không phức tạp. Dựa vào năng suất của máy thi công xác định thời gian thi công là 12 tháng.

### **3. Chỉ dẫn kỹ thuật thi công:**

#### **a. Trình tự thi công:**

- Phát hoang cây cối phạm vi thi công.

- Gia cố bờ các vị trí xung yếu.

- Nạo vét kênh đất đỏ:

+ 02 bên từ K2+070 đến K3+250 và từ K5+365 đến K5+950.

+ 01 bên bờ phải từ K3+250 đến K5+365.

- Đào hạ bờ mặt đê các đoạn cao hơn thiết kế.

- Đắp đê bằng đất nạo vét kênh đưa lên còn thiếu đất thì khai thác thêm dưới kênh.

- Đắp đê bằng máy lu, máy ủi  $K=0,85$ . Trường hợp đất sử dụng để đắp đê chưa thể sử dụng máy lu, máy ủi thì cho phép sử dụng máy đào để san đê, nhưng phải đắp từng lớp và có bù lún **10cm** (không yêu cầu độ chặt).

## **b. Chỉ dẫn kỹ thuật thi công:**

### **b.1. Gia cố cừ tràm:**

- Tập kết cừ tràm tại các vị trí theo thiết kế.
- Quy cách cừ tràm:  $L=4m$  đóng ở những vị trí kênh, ao ...; cừ tràm loại  $L=4,5m$  đóng các đường lên của máy NN lên bờ kênh; cừ phải thẳng & còn tươi.
- Đóng cừ tràm bằng máy đào gàu  $0,5m^3$ .
- Buộc liên kết cừ đứng và cừ giằng bằng thép  $D6mm$ .

### **b.2. Thi công nạo vét kênh:**

- Phương tiện thi công: máy đào cơ giới bộ.
- Khi thi công đào kênh phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:
  - + Đào đất đúng đồ án thiết kế, không được đào sâu gần bờ tạo thành hàm ếch gây sạt lở xuống kênh.
  - + Đào kênh cần chia thành từng đoạn, thi công các đoạn phải đảm bảo chất lượng. Làm xong từng đoạn phải đảm bảo thông nước, không gây cản trở dòng chảy.
  - + Nạo vét kênh đưa đất lên san sửa đê cần nạo vét kênh làm nhiều lần, đào dời từng lớp: đất đổ trước vào vị trí đắp mới đổ tiếp lần sau, không đổ đất thành đồng lớn gần mé kênh.
  - + Thi công kênh qua khu dân cư, khu đông người qua lại, công trình công cộng cần phải đảm bảo các điều kiện về an toàn, môi trường và sinh hoạt bình thường của nhân dân;
  - + Nếu phát hiện sai sót trong đồ án thiết kế thì phải báo cho Chủ đầu tư biết để xử lý kịp thời.
- Nghiệm thu: Các dung sai cho phép
  - + Sai số cho phép đối với hệ số mái kênh là  $+10\%$  và  $-0\%$ ;
  - + Sai số cho phép đối với chiều rộng đáy kênh là  $+100mm$  và  $-0mm$ ;
  - + Sai số cho phép đối với độ dốc đáy kênh là  $\pm 10\%$ ;
  - + Sai số cho phép đối với cao trình đáy kênh là  $+0mm$  và  $-50mm$ . Đối với kênh tiêu nước thì cao trình đáy kênh có thể thấp hơn cao độ thiết kế trong trường hợp không làm ảnh hưởng đến chế độ thủy lực.

### **b.3. Thi công đắp đê:**

- Vật liệu đắp đê: sử dụng đất nạo vét kênh đưa lên, nếu thiếu khai thác thêm dưới lòng kênh và từ những vị trí đất đắp dư chuyển đến vị trí thiếu.
- Trước khi thi công nhà thầu thi công và tư vấn thiết kế phải kiểm tra lại mốc, khôi phục lại các cọc mốc bị hư hỏng.
- Trong thời gian thi công phải định kỳ đo khối lượng.
- Nhà thầu thi công phải có cán bộ chuyên trách làm công tác đo đạc. Trong quá trình thi công phải kiểm tra bất thường các cọc mốc khống chế, nếu sai sót phải hiệu chỉnh lại.
- Đất phải được đắp thành từng lớp, chỗ thấp đắp trước chỗ cao đắp sau, khi đã tạo thành mặt bằng thì đắp đều lên.
- Phương pháp vận hành đầm nên phù hợp với quy định sau đây:
  - + Tốc độ di chuyển của máy đầm từ  $1km/h$  đến  $2km/h$ .

+ Có thể đầm tiến, đầm lùi hoặc đầm theo đường vòng. Nếu đầm tiến, đầm lùi nên hạn chế đầm theo hướng vuông góc với tim đê. Nếu đầm theo đường vòng phải giảm tốc độ của máy đầm.

+ Các vết đầm phải chồng lên nhau, chiều rộng vết đầm chồng lên nhau không nhỏ hơn 30cm.

- Nghiệm thu: Các dung sai cho phép

+ Chiều rộng mặt đê: phải lớn hơn hoặc bằng thiết kế

+ Cao độ đê: phải lớn hơn hoặc bằng thiết kế

+ Hệ số mái: từ 1 đến 1,1 lần hệ số mái thiết kế

+ Nếu nhà thầu làm quá kích thước thiết kế vẫn được nghiệm thu nhưng khối lượng vượt quá không được thanh toán.

\* Lưu ý: Đắp đê với độ đầm chặt  $K=0,85$ . Tuy nhiên trường hợp đất đắp đê chưa thể sử dụng máy lu, máy ủi thì cho phép sử dụng máy đào để san đê, nhưng phải đắp từng lớp và bù lún theo yêu cầu thiết kế.

#### **4. Những điểm cần chú ý về kỹ thuật thi công và tiến độ thi công:**

Trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa trùng với mùa gió mùa Tây Nam, mùa khô trùng với gió mùa Tây Bắc.

Mưa trong vùng dự án bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11. Lượng mưa phân bố không đều, từ tháng 8 đến tháng 11 tập trung mưa nhiều chiếm hơn 90% lượng mưa năm. Mùa mưa lại trùng với mùa lũ, gây ngập lụt một số vùng chưa được đắp đê khép kín.

Như vậy thời gian có thể thi công thuận tiện nhất đối với công tác san sửa nền đường, trải sỏi đỏ, trải đá, láng nhựa là từ tháng 12 đến tháng 6 hàng năm.

Mọi vấn đề trong quá trình thi công nhà thầu phải thực hiện theo đúng qui trình thi công và nghiệm thu, và các văn bản hiện hành liên quan đến quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản.

Công trình mang tính kỹ thuật và mỹ thuật, đơn vị thi công phải có đủ năng lực, phương tiện, kinh nghiệm thi công.

Đảm bảo thi công các hạng mục theo đúng trình tự thi công. Hạng mục trước phải được nghiệm thu theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành mới được thi công các hạng mục tiếp theo.

Trong quá trình thi công nếu thấy có điểm gì không khớp với thực tế hoặc biến cố kỹ thuật, nhà thầu phải báo ngay cho tư vấn giám sát, chủ đầu tư, tư vấn thiết kế để phối hợp xử lý kịp thời.

### **VII. GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**

#### **1. Nhu cầu sử dụng đất:**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng từ mép bờ kênh hiện tại vào ruộng:

+ Phía bờ trái là: 12m.

+ Phía bờ phải là: 12m.

- Diện tích mất đất vĩnh viễn: 23.220 m<sup>2</sup>.

- Thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhân dân đóng góp phần mất đất xây dựng công trình & hoa màu kiến trúc trong phạm vi thi công.

#### **2. Tổ chức giải phóng mặt bằng:**

- Công tác giải phóng mặt bằng được chính quyền địa phương thực hiện.

- Thông báo nhân dân trong vùng ảnh hưởng tranh thủ thu hoạch sản phẩm trong phạm vi xây dựng công trình.
- Địa phương vận động nhân dân đóng góp phần đất và hỗ trợ hoa màu trong phạm vi xây dựng công trình. Công tác giải phóng mặt bằng xong mới triển khai thi công, để không làm ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành.

## VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN

- Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Tây Ninh
- Chủ đầu tư công trình: Sở Nông nghiệp và Môi Trường Tây Ninh An uỷ quyền cho Trung Tâm Thủy Lợi Và Nước Sạch.
- Quản lý thực hiện công trình: Trung Tâm Thủy Lợi Và Nước Sạch.

## IX. KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC CHÍNH VÀ KINH PHÍ XÂY DỰNG

### 1. Tổng hợp khối lượng công tác chính:

- Khối lượng cừ tràm:	1.895 cây
- Khối lượng đất đắp:	20.740,94m <sup>3</sup>
- Khối lượng đất nạo vét kênh:	26.523,28 m <sup>3</sup>

### 2. Tổng hợp dự toán kinh phí xây dựng:

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: (Chi phí chính lý biến động đất đai)	21.437.000	đồng
+ Chi phí xây dựng:	2.499.455.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	76.405.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	406.681.000	đồng
+ Chi phí khác:	87.924.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	327.780.000	đồng
+ <b>Tổng:</b>	<b>3.419.682.000</b>	<b>đồng</b>

## X. HIỆU QUẢ KINH TẾ VÀ NGUỒN VỐN XÂY DỰNG

### 1. Hiệu quả kinh tế:

Việc đầu tư xây dựng công trình sẽ giải quyết các vấn đề sau:

- Trong quá trình thực hiện dự án người dân tăng thêm việc làm và các hoạt động dịch vụ khác cũng tăng về số lượng và có các tác động tích cực, thúc đẩy kinh tế vùng.

- Sau khi dự án hoàn thành sẽ tạo cơ sở để phát triển sản xuất phù hợp với quy hoạch phát triển nông thôn mới của địa phương góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

### 2. Nguồn vốn xây dựng:

- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (vốn cấp bù thủy lợi phí) và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (vốn lúa nước).

- Thời gian thực hiện: năm 2025 -2026.

## XI. KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU

### 1. Căn cứ :

- Luật đấu thầu số: 22/2023/QH15 ngày 31/07/2023

- Nghị định số: 24/2024/NĐ- CP ngày 27/02/2024 của Chính Phủ qui định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
- Hồ sơ thiết kế, dự toán được UBND tỉnh phê duyệt.

## 2. Nội dung kế hoạch đấu thầu:

- Công trình: Nạo vét, kết hợp san sửa bờ kênh Bà Vòm (ĐT838C - kênh Bờ Đê 1)
- Giá trị xây lắp : 2.499.455.000 đ
- Chi phí dự phòng 5%: 124.973.000 đ
- Giá trị gói thầu: 2.624.428.000 đ
- Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu:
  - + Hình thức lựa chọn: theo quy định hiện hành
  - + Phương thức đấu thầu: 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ.
- Thời gian lựa chọn nhà thầu: không quá 45 ngày kể từ ngày mở thầu.
- Loại hợp đồng: theo quy định hiện hành
- Thời gian thực hiện hợp đồng xây lắp:  
Gói thầu thi công hoàn thành thời gian từ 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.

## XII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận:

Đầu tư xây dựng công trình về mặt kỹ thuật không phức tạp, thi công đơn giản, kinh phí không lớn, nhưng hiệu quả kinh tế cao, và còn mang lại lợi ích về mặt vật chất lẫn tinh thần cho nhân dân trong khu vực...và thời gian sử dụng lâu dài mà không tính tiền được.

### 2. Kiến nghị:

Kính trình UBND tỉnh Tây Ninh và các ban ngành thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình để triển khai thực hiện các bước tiếp theo, sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng./.

NGƯỜI VIẾT



Võ Tá Khương

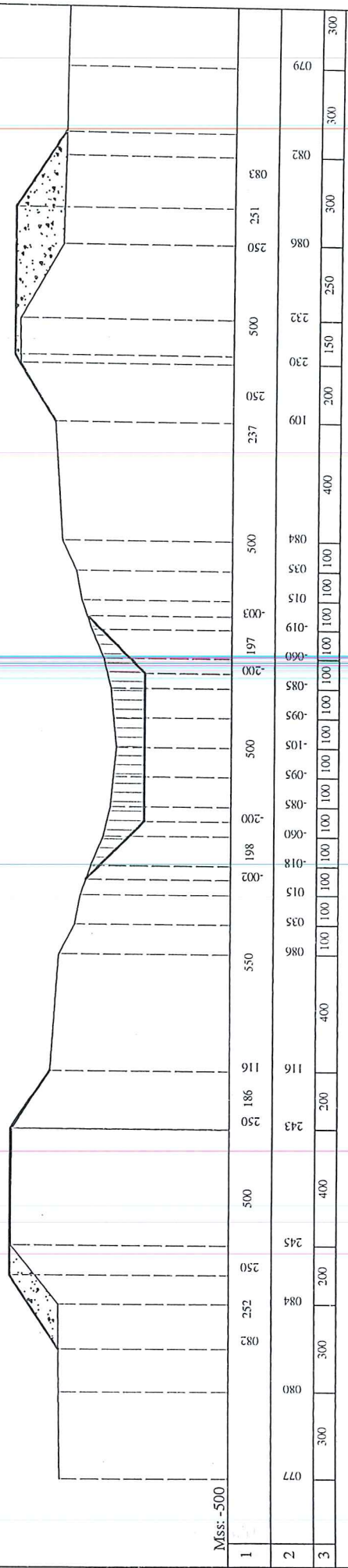
C.TY TNHH THÁI THÀNH

Giám Đốc



Nguyễn Thái Học

**MẶT CẮT NGANG HUYỆN ĐỨC HUỆ ĐÁ ĐẦU TỪ KÈNH BÀ VỒM TỪ K0+00 ĐẾN K2+070**  
**Từ đường tỉnh ĐT838C đến kênh Rạch Trâm - Mỹ Bình**



**Nạo vét kênh:**

Chiều rộng đáy kênh:  $b = 5\text{m}$ ;  
 Cao trình đáy kênh:  $Z_{\text{kênh}} = -2,00\text{m}$ ;  
 Độ dốc mái kênh:  $m = 1,00$ .

**Đắp đê hai bên (không trải đá):**

Chiều rộng mặt đê:  $b = 5\text{m}$ ;  
 Cao trình mặt đê:  $Z_{\text{đê}} = +2,50\text{m}$ ;  
 Độ dốc mái đê:  $m = 1,50$ .



### MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN THI CÔNG KÊNH BÀ VÒM TỪ K3+275 ĐẾN K4+500

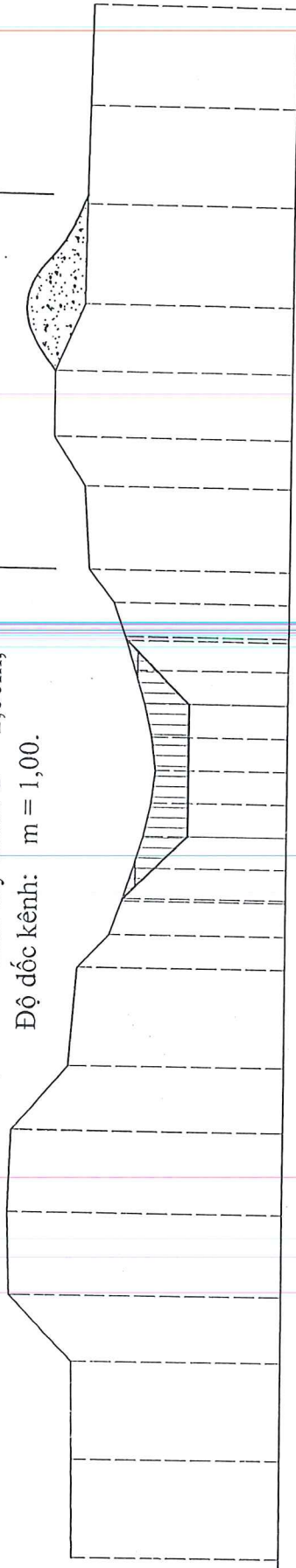
Máy đào CGB nạo vét kênh đất đổ 01 bên:

Chiều rộng:  $b = 4$  mét;

Cao trình đáy kênh:  $Z = -2,00$ m;

Độ dốc kênh:  $m = 1,00$ .

Phạm vi đổ đất 11 m



Mss: -500

1	122	300	125	300	129	200	332	250	339	250	320	300	148	300	191	-03	100	-06	100	-037	100	-067	100	-090	100	-100	400	-200	189	-08	100	-008	100	029	105	460	121	150	215	200	215	500	126	300	187	300	126	118
2	123	300	126	300	130	200	335	250	342	250	323	300	151	300	194	-03	100	-06	100	-037	100	-067	100	-090	100	-100	400	-200	189	-08	100	-008	100	029	105	460	121	150	215	200	215	500	126	300	187	300	126	118
3	124	300	129	300	133	200	338	250	345	250	326	300	152	300	194	-03	100	-06	100	-037	100	-067	100	-090	100	-100	400	-200	189	-08	100	-008	100	029	105	460	121	150	215	200	215	500	126	300	187	300	126	118

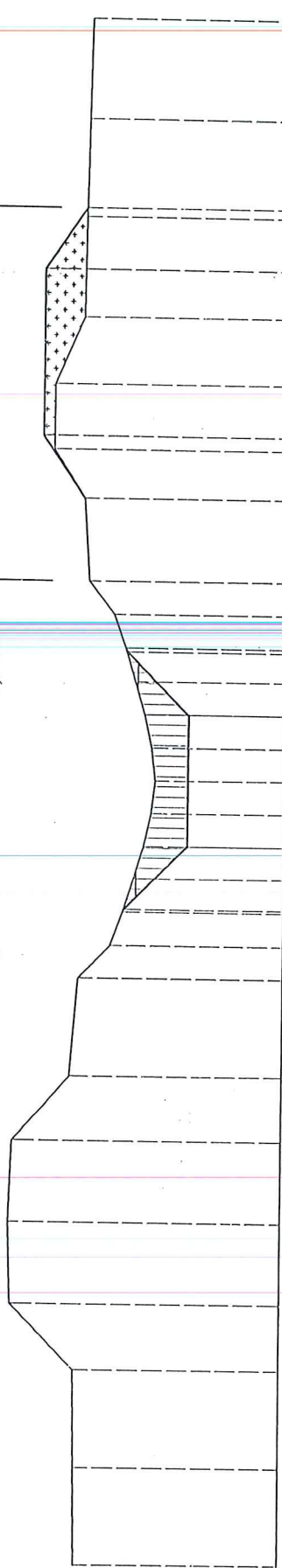
### MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN HOÀN THÀNH KÊNH BÀ VÒM TỪ K3+275 ĐẾN K4+500

CGB đắp bờ phải:  $b = 5$ m;

Cao trình mặt đê:  $Z = +2,50$ m;

Độ dốc mái đê:  $m = 1,50$ .

Mát đất vịnh viên 11 m



Mss: -500

1	122	300	125	300	129	200	332	250	339	250	320	300	148	300	191	-09	100	-06	100	-037	100	-067	100	-090	100	-100	400	-200	189	-08	100	-008	100	029	105	460	121	150	215	200	215	500	126	300	187	300	126	118
2	123	300	126	300	130	200	335	250	342	250	323	300	149	300	191	-09	100	-06	100	-037	100	-067	100	-090	100	-100	400	-200	189	-08	100	-008	100	029	105	460	121	150	215	200	215	500	126	300	187	300	126	118
3	124	300	129	300	133	200	338	250	345	250	326	300	150	300	191	-09	100	-06	100	-037	100	-067	100	-090	100	-100	400	-200	189	-08	100	-008	100	029	105	460	121	150	215	200	215	500	126	300	187	300	126	118

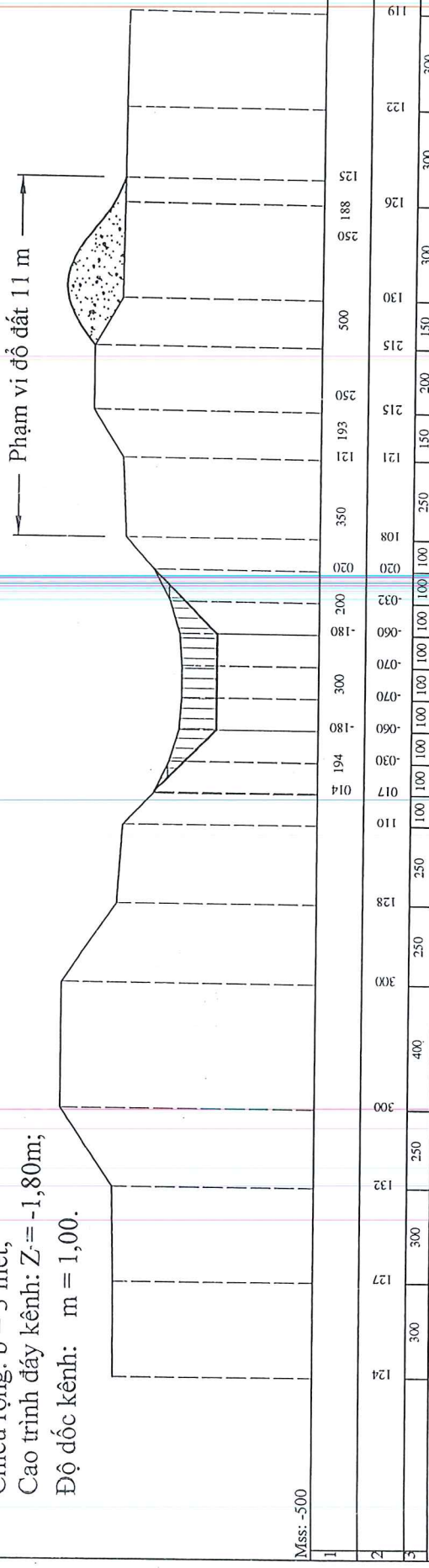
### MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN THI CÔNG KÊNH BÀ VÒM TỪ K4+500 ĐẾN K5+365

Máy đào CGB nạo vét kênh đất đổ 01 bên:

Chiều rộng:  $b = 3$  mét;

Cao trình đáy kênh:  $Z = -1,80\text{m}$ ;

Độ dốc kênh:  $m = 1,00$ .



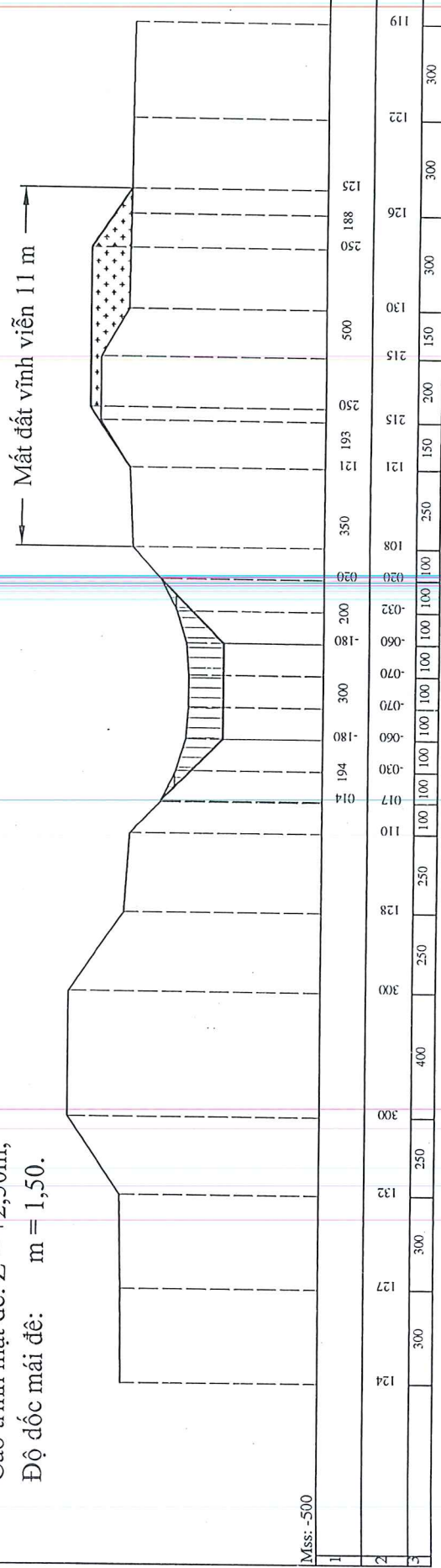
Mss: -500

### MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN HOÀN THÀNH KÊNH BÀ VÒM TỪ K4+500 ĐẾN K5+365

CGB đắp đê bờ phải:  $b = 5\text{m}$ ;

Cao trình mặt đê:  $Z = +2,50\text{m}$ ;

Độ dốc mái đê:  $m = 1,50$ .



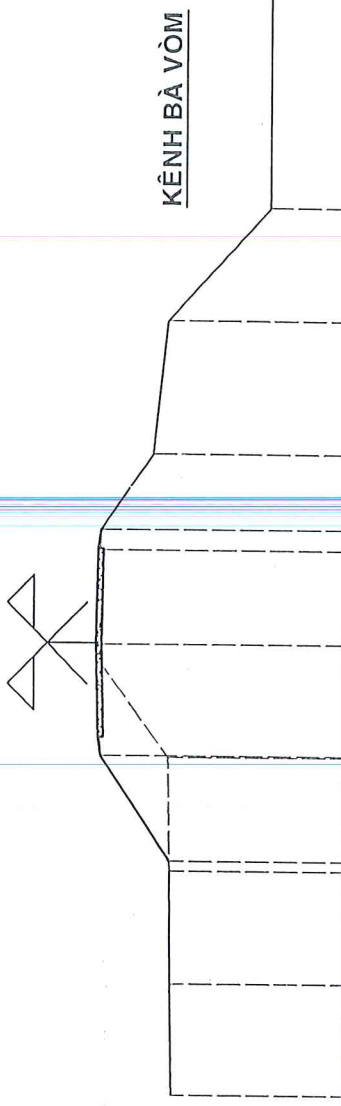
Mss: -500







**MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN VỊ TRÍ TRÁNH XE TRÊN BỜ KÉNH BÊN TRÁI**



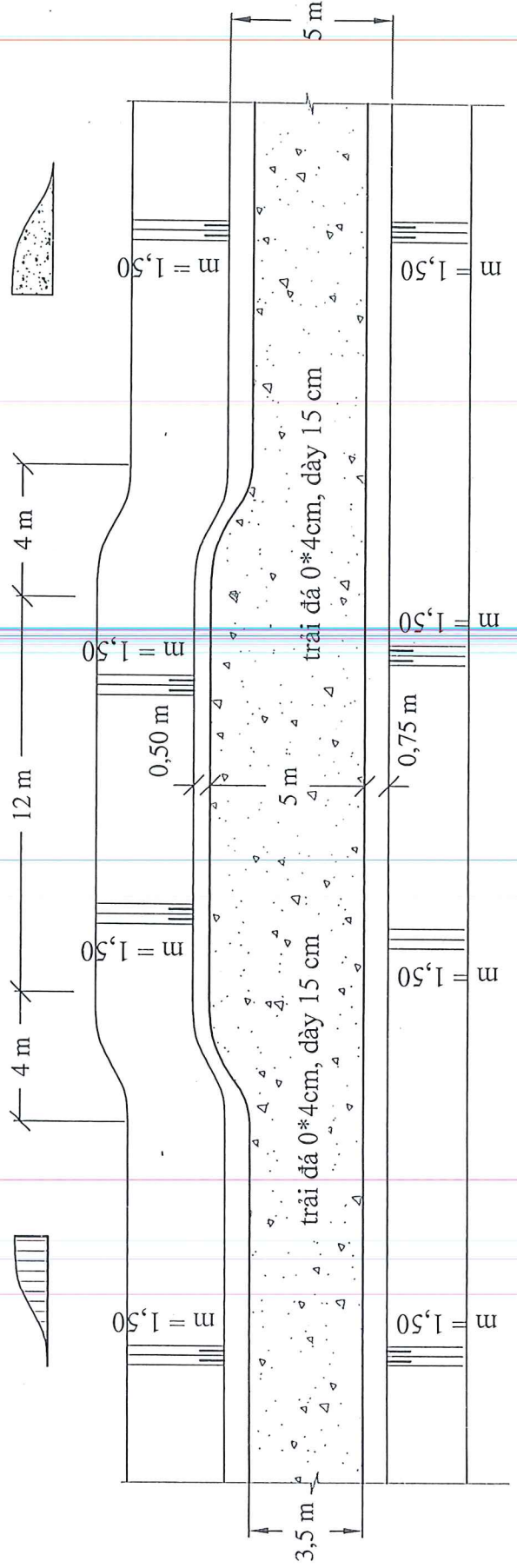
M<sub>ss</sub>: -500

1	088	092	095	096	250	600	316	250	141	103	-2.00
2					300				350		
3					300				300		

**MẶT BẰNG ĐẠI DIỆN VỊ TRÍ TRÁNH XE BỜ KÉN H BÊN TRÁI**

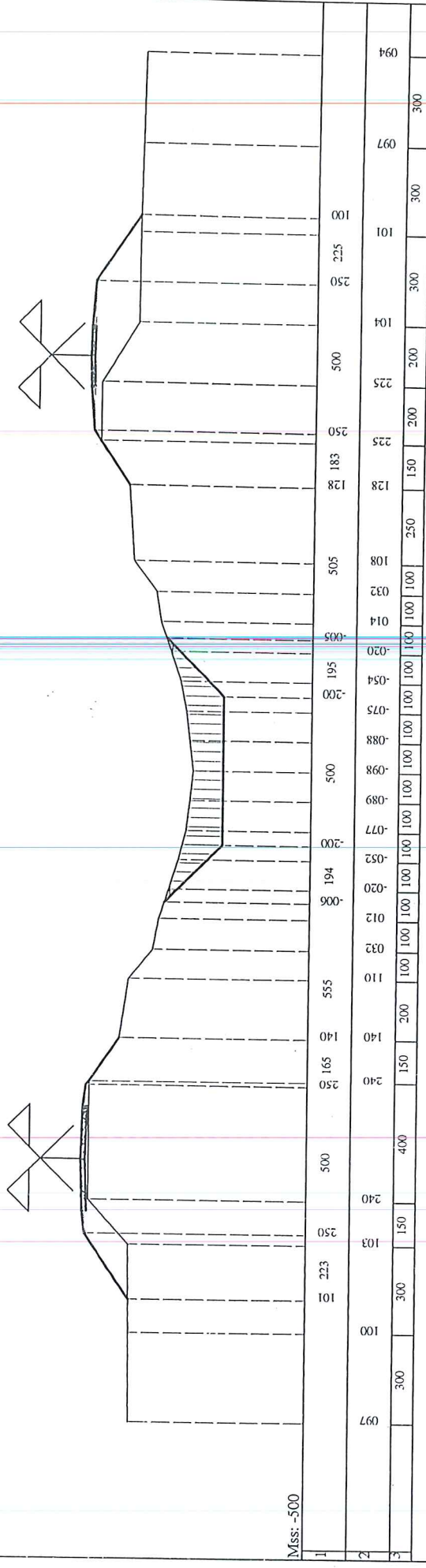
đắp nền S = 2,22 m<sup>2</sup>

trái đá S = 3,03 m<sup>2</sup>





**MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN TRÁI ĐÁ HẠI BỜ KÊNH BÀ VÒM TỪ K2+070 ĐẾN K5+950**



**CGB Trái đá 0\*4 cm mặt bờ kênh:**

- Bờ bên trái:  $b = 3,50$  m;  $dày h = 15$  cm;
- Bờ bên phải:  $b = 2$  m;  $dày h = 12$  cm;
- Độ dốc ngang mặt bờ kênh trái đá: 3%;
- Độ dốc ngang nói tiếp đến mái đê: 4%;
- Hệ số đầm nén lớp đá mặt đê:  $k = 0,95$

*Bờ trái từ K3+280 đến K5+635 đã trải đá và đổ bê tông nên không đắp đê và không trải đá*

